

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng VN

	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.062.738	1.001.628
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		1.975.334	5.131.299
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		23.905.527	17.770.233
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		23.220.381	17.540.348
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		685.146	229.885
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	1	-	127.921
1. Chứng khoán kinh doanh		-	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(16.220)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	104.949	-
VI. Cho vay khách hàng		118.294.112	101.370.504
1. Cho vay khách hàng	3	119.538.340	102.653.266
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(1.244.228)	(1.282.762)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	5	25.658.747	22.858.438
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.492.370	9.990.857
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.853.817	13.173.557
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(687.440)	(305.976)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	85.320	125.800
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		85.320	125.800
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X. Tài sản cố định		1.042.529	981.992
1. Tài sản cố định hữu hình		518.209	507.454
a. Nguyên giá tài sản cố định		1.105.795	1.024.684
b. Hao mòn tài sản cố định		(587.586)	(517.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		100.696	58.928
a. Nguyên giá tài sản cố định		134.573	81.614
b. Hao mòn tài sản cố định		(33.877)	(22.686)
3. Tài sản cố định vô hình		423.624	415.610
a. Nguyên giá tài sản cố định		575.554	556.094
b. Hao mòn tài sản cố định		(151.930)	(140.484)
XI. Bất động sản đầu tư		15.971	15.971
a. Nguyên giá BĐSĐT		15.971	15.971
b. Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII. Tài sản có khác		5.433.507	3.853.720
1. Các khoản phải thu		2.260.617	687.321
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.727.847	2.811.443
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản có khác		471.666	371.500
- Trong đó lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(26.623)	(16.544)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		177.578.734	153.237.506

		31/12/2022	31/12/2021
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	7	612	996
1. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		612	996
2. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	21.344.036	15.622.295
1. Tiền gửi của các TCTD khác		20.279.048	13.071.047
2. Vay các TCTD khác		1.064.988	2.551.248
III. Tiền gửi của khách hàng	9	124.993.335	115.319.388
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	3.112
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		951.230	464.623
VI. Phát hành giấy tờ có giá	10	12.383.663	10.360.103
VII. Các khoản nợ khác	11	5.256.078	3.442.147
1. Các khoản lãi, phí phải trả		3.158.821	2.371.244
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		2.097.257	1.070.903
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.928.954	145.212.664
VIII. Vốn chủ sở hữu	13	12.649.780	8.024.842
1. Vốn của tổ chức tín dụng		10.036.613	5.305.711
a. Vốn điều lệ		8.464.347	5.134.405
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần		1.572.231	171.271
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		25	25
2. Quỹ của TCTD		1.051.414	777.795
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1.561.753	1.941.336
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		1.536.694	-
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		25.059	1.941.336
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.578.734	153.237.506

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		17.916.749	13.340.102
a. Cam kết mua ngoại tệ		-	-
b. Cam kết bán ngoại tệ		-	-
c. Cam kết giao dịch hoán đổi		17.916.749	13.340.102
d. Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		7.953.409	932.115
5. Bảo lãnh khác		885.819	1.047.175
6. Các cam kết khác		-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.264.852	1.232.653
8. Nợ khó đòi đã xử lý		1.709.121	1.347.895
9. Tài sản và chứng từ khác		12.487.272	6.202.984

Lập bảng



Quan Huệ Nghi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Hoàng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2022		Đơn vị tính: triệu đồng VN	
			Quý IV/2022	Quý IV/2021	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	31/12/2021
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	3.687.306	3.004.830	12.966.350	11.054.339
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(2.281.723)	(1.709.918)	(7.847.229)	(6.771.150)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.405.583	1.294.912	5.119.121	4.283.189
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		114.885	92.868	402.809	280.585
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(52.053)	(20.079)	(127.917)	(72.935)
II.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ		62.832	72.789	274.892	207.650
III.	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối		31.856	14.861	57.046	45.872
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	-	-	-	-
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	3.487	165.568	119.367	272.986
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		301.521	12.560	319.953	24.187
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(11.486)	(7.809)	(17.431)	(15.361)
VI.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		290.035	4.751	302.522	8.826
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	100.320	76	100.352	151
VIII.	Chi phí hoạt động	19	(1.055.727)	(688.477)	(2.841.928)	(2.239.731)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		838.386	864.480	3.131.372	2.578.943
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(479.374)	(488.137)	(863.393)	(779.852)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		359.012	376.343	2.267.979	1.799.091
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(75.897)	(78.217)	(460.103)	(364.728)
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(75.897)	(78.217)	(460.103)	(364.728)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		283.115	298.126	1.807.876	1.434.363

Lập bảng

Quan Huệ Nghi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng VN

	31/12/2022	31/12/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.060.357	10.887.119
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.093.872)	(6.813.229)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	272.823	206.006
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	183.325	342.059
05 Thu nhập khác	(9.627)	(8.594)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	310.599	15.726
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.885.597)	(1.936.006)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(449.979)	(411.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	3.388.029	2.281.860
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	(455.261)	9.344
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	(2.670.605)	(2.871.493)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(104.949)	-
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(17.252.100)	(9.997.713)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(539.551)	(97.723)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.031.860)	36.466
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(384)	(258)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	5.694.501	(3.469.598)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	9.673.947	17.065.357
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCCG được tính vào hoạt động tài chính)	2.023.560	3.402.790
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	486.607	(7.744)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.112)	(2.459)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.036.281	344.547
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	245.103	6.693.376
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Mua sắm tài sản cố định	(633.183)	(96.896)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.688	1.156
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	18.621
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(10.520)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	140.800	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	151
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(490.663)	(87.488)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	2.830.960	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-

3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(222)	(540)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.830.738	(540)
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	2.585.178	6.605.348
V.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	23.673.275	17.067.927
VI.	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	-	-
VII.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	26.258.453	23.673.275

Lập bảng



Quan Huệ Nghi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Giấy phép thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 44, ngày 03 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

2. Thành phần Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Bà Lê Thị Kim Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2022

3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019



Handwritten signature

Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 08 năm 2020
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2021
Ông Võ Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 12 năm 2022
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 08 tháng 12 năm 2022

4. Trụ sở chính: Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 116 chi nhánh và phòng giao dịch.

5. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân Hàng Nam Á được thành lập theo quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 01 năm 2023 và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 4.639 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính (ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ) được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua và bán giao ngay (gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của đồng ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, cụ thể:

1USD = 23.700 VND	1CAD = 17.397 VND	1CHF = 25.497 VND
1GBP = 28.519,50 VND	1EUR = 25.234,50 VND	1SGD = 17.592 VND
1JPY = 179,79 VND	1CHI = 6.640.000 VND	1HKD = 3.021,50 VND
1AUD = 16.097,50 VND	1KRW = 18,68 VND	

2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn thì ngân hàng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ môi giới bảo hiểm, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc; phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.
- Nguyên tắc phân loại nợ và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 do NHNN ban hành.

5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào thời điểm lập báo cáo tài chính và được hoàn nhập khi có sự tăng lại giá trị chứng khoán sau khi khoản dự phòng được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.



Handwritten signature

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác. Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm trích nộp hàng quý 20% trên lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo dự chi.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

31/12/2022 31/12/2021

1.1. Chứng khoán nợ

▪ Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

NAM A BANK

1.2. Chứng khoán vốn

▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	103.369
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	40.772
▪ Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

- 144.141

1.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(16.220)
--	---	----------

- 127.921

2. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp lồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.278.959	28.566	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.958.149	76.383	-
	12.237.108	104.949	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913.231	1.489	
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.693.302		(4.601)
	7.606.533	1.489	(4.601)

3. Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	119.538.108	102.635.521
▪ Cho vay chiếc khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	16.271
▪ Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	232	1.474
	119.538.340	102.653.266

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Nợ đủ tiêu chuẩn	114.575.338	99.023.365
▪ Nợ cần chú ý	3.351.764	2.016.764
▪ Nợ dưới tiêu chuẩn	159.761	321.506
▪ Nợ nghi ngờ	131.749	192.739
▪ Nợ có khả năng mất vốn	1.319.728	1.098.892
	119.538.340	102.653.266

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Nợ ngắn hạn	62.493.606	49.743.605
▪ Nợ trung hạn	21.893.368	24.798.591
▪ Nợ dài hạn	35.151.366	28.111.070
	119.538.340	102.653.266

4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Dự phòng chung	884.718	761.658
▪ Dự phòng cụ thể	359.510	521.104
	1.244.228	1.282.762

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2022

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
	761.658	521.104	1.282.762
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	123.060	377.958	501.018
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(165.357)	(165.357)
▪ Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(374.195)	(374.195)
Số dư cuối kỳ	884.718	359.510	1.244.228

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2021

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
	642.348	208.999	851.347
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	119.310	409.828	529.138
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(96.883)	(96.883)
▪ Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(840)	(840)
Số dư cuối kỳ	761.658	521.104	1.282.762

NAM A BANK

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ		
▪ Chứng khoán chính phủ	3.573.245	5.207.436
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.450.000	2.400.045
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.324.984	2.383.376
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do TCTD khác trong nước phát hành	103.369	-
▪ Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	40.772	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng chung	(17.438)	(17.875)
▪ Dự phòng giảm giá	(32.188)	(11.162)
	13.442.744	9.961.820
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Chứng khoán chính phủ	10.083.992	10.522.954
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.025.605	1.073.410
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	200.000
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.500)
	11.109.597	11.794.864
5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.744.220	1.377.193
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(637.814)	(275.439)
	1.106.406	1.101.754
	25.658.747	22.858.438
6. Góp vốn, đầu tư dài hạn		
	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Đầu tư vào công ty con	-	-
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác	85.320	125.800
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	85.320	125.800

Handwritten signature

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Vay NHNN		
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	612	996
	<hr/>	<hr/>
	612	996
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.034.648	9.048.287
▪ Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	10.012.000	2.235.000
▪ Bằng ngoại hối	1.232.400	1.787.760
	<hr/>	<hr/>
	20.279.048	13.071.047
	<hr/>	<hr/>
8.2 Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	65.066	1.361.896
▪ Bằng ngoại hối	999.922	1.189.352
	<hr/>	<hr/>
	1.064.988	2.551.248
	<hr/>	<hr/>
	21.344.036	15.622.295
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

9. Tiền gửi của khách hàng

Theo loại tiền gửi	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:		
▪ Bằng VND	8.066.277	9.947.133
▪ Bằng ngoại hối	201.502	536.731
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:		
▪ Bằng VND	115.583.280	103.428.078
▪ Bằng ngoại hối	813.973	1.046.475
Tiền gửi ký quỹ:		
▪ Bằng VND	251.649	302.477

NAM A BANK

▪ Bảng ngoại hối	-	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng:		
▪ Bảng VND	63.428	54.960
▪ Bảng ngoại hối	13.226	3.534
	124.993.335	115.319.388

10. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm	11.883.663	9.660.103
Trái phiếu trên 1 năm	500.000	700.000
	12.383.663	10.360.103

11. Các khoản nợ khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	3.158.821	2.371.244
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	2.097.257	1.070.903
- Các khoản phải trả nội bộ	259.514	290.905
- Các khoản phải trả bên ngoài	1.811.599	767.101
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.144	12.897
	5.256.078	3.442.147

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	2.735	19.472	(20.502)	1.705
Thuế thu nhập cá nhân	14.666	155.206	(140.038)	29.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.530	460.103	(449.979)	88.654
Các loại thuế khác	748	6.155	(5.267)	1.636
	96.679	640.936	(615.786)	121.829

15-C
IG
PHÂN
Á
CHỈ M

Handwritten signature

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XD/CB và mua sảm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Các quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.134.405	10	171.271	25	777.795	1.941.336	8.024.842
Tăng trong kỳ	1.430.000	-	1.400.960	-	-	-	2.830.960
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.229.905	-	-	-	-	(1.229.905)	-
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	670.037	-	-	-	-	(670.037)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.807.876	1.807.876
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	273.619	(273.619)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.898)	(13.898)
Số dư tại ngày 31/12/2022	8.464.347	10	1.572.231	25	1.051.414	1.561.753	12.649.780

13.2.1. Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	846.434.661	513.440.504
▪ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	846.434.661	513.440.504
- Cổ phiếu phổ thông	846.434.661	513.440.504
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	846.434.661	513.440.504
- Cổ phiếu phổ thông	846.434.661	513.440.504
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	278.661	71.654
▪ Thu nhập lãi cho vay	11.520.471	10.124.646
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.016.244	716.980
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.402	11.255
▪ Thu khác từ hoạt động tín dụng	136.572	129.804
	<u>12.966.350</u>	<u>11.054.339</u>

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
▪ Trả lãi tiền gửi	(6.982.177)	(6.110.714)
▪ Trả lãi tiền vay	(85.627)	(52.684)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(720.520)	(563.120)
▪ Trả lãi tiền thuê tài chính	(4.036)	(3.273)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(54.869)	(41.359)
	<u>(7.847.229)</u>	<u>(6.771.150)</u>
Thu nhập lãi thuần	<u>5.119.121</u>	<u>4.283.189</u>

Handwritten signature

16. Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
▪ Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

17. Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	122.296	297.390
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(61)	(5)
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.868)	(24.399)
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	119.367	272.986

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ:		
- Chứng khoán vốn kinh doanh	32	151
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	100.320	-
	100.352	151

19. Chi phí hoạt động

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(1.528)	(1.234)
▪ Chi phí cho nhân viên	(1.526.950)	(1.332.870)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(1.386.409)	(1.218.013)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(83.003)	(67.765)
- Chi trợ cấp	(372)	(139)
- Chi khác cho nhân viên	(57.166)	(46.953)
▪ Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(613.383)	(345.800)
Trong đó:		
- Công tác phí	(16.514)	(4.939)
- Chi về các hoạt động đoàn thể	(35.215)	(6.072)
▪ Chi về tài sản	(544.755)	(438.156)
Trong đó:		
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	(110.661)	(108.914)
▪ Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(145.233)	(128.455)
▪ Chi phí/Hoàn nhập dự phòng (không tính DP RRTD, DP RRCK)	(10.079)	6.784
	(2.841.928)	(2.239.731)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Không phát sinh

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

	<u>Số tiền</u>
Số dư cuối kỳ	
▪ Tiền vay	68.664
▪ Tiền gửi	126.531
Giao dịch phát sinh trong kỳ	
▪ Thu lãi tiền vay	3.668
▪ Trả lãi tiền gửi	2.827
▪ Thu khác	12
▪ Chi khác	45.004

22. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng
Trong nước	23.668.786	-	119.538.340	26.346.187	20.343.755	129.993.335	12.383.663	8.839.228
Nước ngoài	236.741	-	-	-	999.844	-	-	-
	23.905.527	-	119.538.340	26.346.187	21.344.036	129.993.335	12.383.663	8.839.228

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng
Trong nước	17.342.872	144.141	102.653.266	23.164.414	14.433.033	115.319.388	10.360.103	1.979.290
Nước ngoài	427.361	-	-	-	1.189.262	-	-	-
	17.770.233	144.141	102.653.266	23.164.414	15.622.295	115.319.388	10.360.103	1.979.290

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt trong ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái

Handwritten signature

phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư, các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
 - Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Bảng sau phân tích tài sản, công nợ theo kỳ định lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng	-	1.062.738	-	-	-	-	-	-	1.062.738
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.975.334	-	-	-	-	-	1.975.334
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	289.885	18.942.981	4.277.400	395.261	-	-	-	23.905.527
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	104.949	-	-	-	-	-	-	104.949
Cho vay khách hàng - gộp	4.963.002	-	32.445.729	70.031.086	7.600.295	2.813.096	1.645.132	40.000	119.538.340
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.888.361	400.000	2.587.384	3.087.600	2.630.125	1.659.715	14.093.002	26.346.187
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	85.320	-	-	-	-	-	-	85.320
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.058.500	-	-	-	-	-	-	1.058.500
Tài sản Có khác - gộp	-	5.460.130	-	-	-	-	-	-	5.460.130
Tổng tài sản	4.963.002	9,949.883	53.764.044	76.895.870	11.083.156	5.443.221	3.304.847	14.133.002	179.537.025
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.322.584	3.977.770	41.887	1.909	1.000.498	-	21.344.648
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.257.952	22.082.664	41.279.080	26.779.822	6.592.252	1.565	124.993.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	3.230	118.500	829.500	-	-	-	951.230
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	483.607	3.149.806	3.366.010	4.884.240	300.000	200.000	12.383.663
Các khoản nợ khác	-	5.256.078	-	-	-	-	-	-	5.256.078
Tổng nợ phải trả	-	5.256.078	45.067.373	29.328.740	45.516.477	31.665.971	7.892.750	201.565	164.928.954
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.963.002	4.693.805	8.696.671	47.567.130	(34.433.321)	(26.222.750)	(4.587.903)	13.931.437	14.608.071
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.963.002	4.693.805	8.696.671	47.567.130	(34.433.321)	(26.222.750)	(4.587.903)	13.931.437	14.608.071



24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	6.541	94.497	12.549	113.587
Tiền gửi tại NHNNVN	-	99.595	-	99.595
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	6.981	2.316.706	6.441	2.330.128
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.327.200	-	1.327.200
Cho vay khách hàng – gộp	-	776.486	-	776.486
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	-	21.817	-	21.817
Tổng tài sản (1)	13.522	4.636.301	18.990	4.668.813
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.232.322	-	2.232.322
Tiền gửi của khách hàng	12.096	1.009.916	6.690	1.028.702
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	948.000	-	948.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	91	25.641	-	25.732
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	12.187	4.215.879	6.690	4.234.756
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.335	420.422	12.300	434.057
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.335	420.422	12.300	434.057

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền trong lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	1.062.738	-	-	-	1.062.738
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.975.334	-	-	-	1.975.334
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	18.964.501	4.277.400	532.982	130.644	23.905.527
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	35.823	32.456	36.670	-	104.949
Cho vay khách hàng – gộp	1.611.238	3.351.764	4.015.205	8.558.813	48.521.288	21.344.014	119.538.340
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	544.141	800.000	5.080.125	5.728.919	26.346.187
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	85.320
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.058.500
Tài sản Có khác – gộp	-	-	2.850.565	1.021.392	1.079.267	450.843	5.460.130
Tổng tài sản (1)	1.611.238	3.351.764	29.448.307	14.690.061	55.250.332	27.654.420	179.537.025
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.311.696	3.967.654	698	1.064.600	21.344.648
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.257.952	22.082.664	68.058.902	6.592.252	124.993.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12	616	950.602	951.230
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.378.325	4.500.068	12.383.663
Các khoản nợ khác	-	-	973.385	938.114	3.220.527	87.729	5.256.078
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	45.543.033	26.988.444	77.659.068	13.195.251	164.928.954
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	1.611.238	3.351.764	(16.094.726)	(12.298.383)	(22.408.736)	14.459.169	14.608.071

24.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

▪ Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

▪ Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

▪ Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản, kế hoạch hoạt động liên tục.

Lập bảng



Quan Huệ Nghi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2023

KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Hải